|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Khoa Sư phạm** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | **Ngành: Giáo dục Tiểu học** | **Mã số: 7410202** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung** | |
| **1.1. Tên học phần:**  **Giao tiếp sư phạm** | **1.2. Tên tiếng Anh:**  **Communication Pedagogy** |
| **1.3. Mã học phần: TMGTSP.105** | **1.4. Số tín chỉ:** 02 |
| **1.5. Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 21 tiết |
| - Bài tập: | 06 tiết |
| - Thực hành | 06 tiết (3x2) |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Nguyễn Thị Thuỳ Vân |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Nguyễn Thị Diếm Hằng  ThS. Nguyễn Thị Xuân Hương  ThS. Hoàng Thị Tường Vi |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Tâm lý học đại cương |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

Học phần cung cấp những vấn đề chung về giao tiếp và giao tiếp sư phạm; nội dung, hình thức, nguyên tắc, phong cách và các kỹ năng cơ bản trong quá trình giao tiếp sư phạm. Từ đó, vận dụng để giao tiếp nghề nghiệp có hiệu quả, tích cực bồi dưỡng nâng cao năng lực và phẩm chất nhân cách người giáo viên tiểu học.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1. Về kiến thức**

Cung cấp kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của giao tiếp và giao tiếp sư phạm; nguyên tắc, phong cách và các kỹ năng cơ bản trong quá trình giao tiếp sư phạm ở trường tiểu học.

**2.2.2. Về kỹ năng**

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số tình huống sư phạm; hình thành và phát triển kỹ năng, phong cách giao tiếp sư phạm.

**2.2.3. Về thái độ**

Hình thành, bồi dưỡng thái độ tích cực trong học tập và rèn luyện nhằm hoàn thiện nhân cách người giáo viên tiểu học tương lai.

**3. Chuẩn đầu ra (CLO)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của HP**

Sau khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Trình bày được khái niệm chung về giao tiếp và giao tiếp sư phạm, những phương diện của giao tiếp sư phạm như: mục đích, nội dung, chức năng, phong cách, nguyên tắc, kỹ năng giao tiếp sư phạm... |
| CLO2 | Xác định được những năng lực cụ thể trong giao tiếp sư phạm như: năng lực nhận thức, năng lực làm chủ bản thân, năng lực điều khiển quá trình giao tiếp sư phạm… |
| CLO3 | Phân tích được khái niệm và quy trình xử lý tình huống sư phạm |
| CLO4 | Nhận diện và xử lý các tình huống sư phạm. |
| CLO5 | Thực hiện được các kỹ năng giao tiếp sư phạm cơ bản ở trường tiểu học. |
| CLO6 | Ý thức, thái độ nghiêm túc trong học tập và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp sư phạm để hình thành phẩm chất và năng lực nghề nghiệp. |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| CLO 1 | I | R | M | I | R | I | M | I | M | M | M |
| CLO 2 | I | R | M | R | R | I | M | I | M | M | M |
| CLO 3 | I | R | M | I | R | I | M | I | M | M | M |
| CLO 4 | I | M | M | I | M | I | M | I | M | M | M |
| CLO 5 | I | M | M | R | R | I | M | R | M | M | M |
| CLO 6 | I | I | R | I | R | I | R | I | M | M | M |
| Tổng hợp học phần | I | R | M | I | R | I | M | I | M | M | M |

*Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu có)** | **Lquan đến CĐR** | ***Hướng dẫn phương pháp đánh giá*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 5% | - Đánh giá toàn bộ quá trình  - Đánh giá theo tiêu chí sau:  + Tham gia đầy đủ, tích cực chuẩn bị bài  + Tham gia các hoạt động trong giờ học  + Hoàn thành bài tập lý thuyết và thực hành theo yêu cầu của giảng viên | 100% | X | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 | Quan sát, theo dõi, điểm danh |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 30% | A2.1. Tuần 8:  Chương 1. Khái niệm chung về giao tiếp và giao tiếp sư phạm  Chương 2. Những phương diện của giao tiếp sư phạm | 50% | X | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 | Tự luận, bài tập, thực hành |
| A2.2. Tuần 15:  Chương 3. Phát triển năng lực giao tiếp sư phạm  Chương 4. Ứng dụng giải quyết các tình huống sư phạm | 50% |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 65% | Chương 1. Khái niệm chung về giao tiếp và giao tiếp sư phạm  Chương 2. Những phương diện của giao tiếp sư phạm  Chương 3. Phát triển năng lực giao tiếp sư phạm  Chương 4. Ứng dụng giải quyết các tình huống sư phạm | 100% |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5  CLO 6 | Tự luận, vấn đáp, vấn đáp - thực hành, tiểu luận, trắc nghiệm - tự luận |

***b. Yêu cầu đối với học phần***

*Sinh viên phải tham dự >=80% số buổi của HP. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.*

**6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  **Buổi**  (2 tiết/ b) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết (LT/ TH/ TT)** | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CĐR** | PP giảng dạy, tài liệu và cở sở vật chất, thiết bị cần thiêt để đạt CĐR | Hoạt động học của SV(\*) | Tên bài  đánh giá  (cột 3 bảng 3) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | **Chương 1. Khái niệm chung về giao tiếp và giao tiếp sư phạm**  1.1. Các cách tiếp cận hiện tượng giao tiếp  1.2. Khái niệm giao tiếp  1.3. Giao tiếp với tư cách một hoạt động  1.4. Những quy luật tâm lý giao tiếp | 2 LT | - Hiểu các cách tiếp cận hiện tượng giao tiếp  - Trình bày được khái niệm giao tiếp  - Hiểu giao tiếp là một hoạt động  - Hiểu các quy luật tâm lý giao tiếp | CLO1  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 2 | 1.4. Những quy luật tâm lý giao tiếp (tiếp theo)  1.5. Khái niệm về giao tiếp sư phạm  1.6. Các giai đoạn của quá trình giao tiếp sư phạm | 2 LT | - Trình bày được khái niệm về giao tiếp sư phạm  - Hiểu và vận dụng được các giai đoạn giao tiếp sư phạm | CLO1  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 3 | **Chương 2. Những phương diện của giao tiếp sư phạm**  2.1. Mục đích của giao tiếp sư phạm  2.2. Nội dung của giao tiếp sư phạm  2.3. Chức năng của giao tiếp sư phạm  2.4. Hai mặt của giao tiếp sư phạm  2.5. Phong cách giao tiếp sư phạm | 2 LT | - Hiểu mục đích của giao tiếp sư phạm  - Trình bày được các nội dung của giao tiếp sư phạm  - Phân tích được các chức năng của giao tiếp sư phạm  - Hiểu tính 2 mặt của giao tiếp sư phạm  - Hiểu và liên hệ được các phong cách giao tiếp sư phạm | CLO1  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 4 | 2.5. Phong cách giao tiếp sư phạm (tiếp theo) | 1 LT  1 BT |  | CLO1  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp:  Bài tập: Các phong cách giao tiếp sư phạm thể hiện như thế nào? Cần lưu ý gì khi vận dụng từng phong cách? |  |
| 5 | 2.6. Các phương tiện giao tiếp sư phạm  2.7. Đặc trưng của giao tiếp sư phạm | 2 LT | - Hiểu và vận dụng được các phương tiện giao tiếp sư phạm  - Hiểu đặc trung của giao tiếp sư phạm | CLO1  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 6 | 2.8. Các nguyên tắc giao tiếp sư phạm | 1 LT  1 BT | - Hiểu và vận dụng được các nguyên tắc giao tiếp sư phạm | CLO1  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp:  Bài tập: Trình bày các nguyên tắc giao tiếp sư phạm và liên hệ hướng rèn luyện của bản thân. |  |
| 7 | 2.9. Kĩ năng giao tiếp sư phạm | 1 LT  1 BT | - Hiểu và vận dụng được các kỹ năng giao tiếp sư phạm | CLO1  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp:  Bài tập: Trình bày các kỹ năng giao tiếp sư phạm và liên bản thân. |  |
| 8 | 2.10. Những yếu tố chi phối giao tiếp sư phạm  **Chương 3. Phát triển năng lực giao tiếp sư phạm**  3.1. Phát triển năng lực nhận thức trong giao tiếp sư phạm | 2 LT | - Xác định được các yếu tố chi phối giao tiếp sư phạm  - Xác định và vận dụng phát triển năng lực nhận thức trong giao tiếp sư phạm | CLO1  CLO2  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV, làm bài kiểm tra. | A2.1 |
| 9 | 3.1. Phát triển năng lực nhận thức trong giao tiếp sư phạm (tiếp)  3.2. Phát triển năng lực làm chủ bản thân trong giao tiếp sư phạm | 1 LT  1 BT | - Xác định và vận dụng phát triển năng lực làm chủ bản thân trong giao tiếp sư phạm | CLO2  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp:  Bài tập: Nhận diện cảm xúc và ý định, thái độ |  |
| 10 | 3.2. Phát triển năng lực làm chủ bản thân trong giao tiếp sư phạm (tiếp)  3.3. Phát triển năng lực điều khiển quá trình giao tiếp sư phạm | 2 LT | - Xác định và vận dụng phát triển năng lực điều khiển quá trình giao tiếp sư phạm | CLO2  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 11 | 3.3. Phát triển năng lực điều khiển quá trình giao tiếp sư phạm (tiếp)  3.4. Phát triển các kĩ năng giao tiếp sư phạm | 2 LT | - Xác định và vận dụng phát triển các kĩ năng giao tiếp sư phạm | CLO2  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp: Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV |  |
| 12 | 3.4. Phát triển các kĩ năng giao tiếp sư phạm (tiếp) | 1 LT  1 BT |  | CLO2  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp:  Bài tập:  + Trình bày kỹ năng lắng nghe và kỹ năng đặt câu hỏi từ đó rút ra bài học sư phạm |  |
| 13 | **Chương 4. Ứng dụng giải quyết các tình huống sư phạm**  4.1. Khái niệm về tình huống sư phạm  4.2. Nguyên tắc giải quyết tình huống sư phạm  4.3. Các thành tố tâm lí cơ bản tham gia quá trình giải quyết tình huống sư phạm | 1 LT  1 BT | - Hiểu được khái niệm về tình huống sư phạm  - Hiểu được nguyên tắc giải quyết tình huống sư phạm  - Xác định được các thành tố tâm lí cơ bản tham gia quá trình giải quyết tình huống sư phạm | CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp:  Bài tập:  + Trình bày cách phân loại, nguyên tắc giải quyết tình huống sư phạm |  |
| 14 | 4.4. Kĩ năng giải quyết tình huống sư phạm  4.5. Thực hành giải quyết một số tình huống sư phạm | 1 LT 1 TH | - Hiểu quy trình giải quyết tình huống sư phạm  - Vận dụng giải quyết được các tình huống sư phạm | CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp: Thực hành theo hướng dẫn. |  |
| 15 | 4.5. Thực hành giải quyết một số tình huống sư phạm (tiếp) | 2 TH |  | CLO4  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận …  - GV sử dụng tài liệu chính, máy tính và projector | - Chuẩn bị ở nhà: nghiên cứu trước nội dung bài học  - Hoạt động trên lớp: Thực hành theo hướng dẫn, làm bài kiểm tra. | A2.2 |
| Theo lịch thi | Kiểm tra cuối kỳ | - |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 | - | Làm bài kiểm tra | A3 |

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Bùi Văn Huệ, Nguyễn Trí, Nguyễn Trọng Hoàn, Hoàng Thị Xuân Hoa | 2004 | Nghệ thuật ứng xử sư phạm | ĐHSP, Hà Nội |
| 2 | Nguyễn Văn Luỹ, Lê Quang Sơn | 2015 | Giáo trình Giao tiếp sư phạm | ĐHSP, Hà Nội |
| 3 | Nguyễn Thị Thùy Vân, Nguyễn Thị Xuân Hương | 2021 | Giao tiếp sư phạm | Giáo trình lưu hành nội bộ, Trường ĐHQB |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 4 | Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu | 2005 | 300 tình huống giao tiếp sư phạm | NXB Giáo dục, Hà Nội |
| 5 | Ngô Công Hoàn, Hoàng Anh | 1998 | Giao tiếp sư phạm | NXB Giáo dục, Hà Nội |
| 6 | Bùi Văn Huệ | 2005 | Giáo trình Tâm lý học Tiểu học | NXB ĐHSP, Hà Nội |
| 7 | Nguyễn Bá Minh | 2013 | Nhập môn khoa học giao tiếp | ĐHSP, Hà Nội |
| 8 | Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), Trần Hữu Luyến, Trần Quốc Thành | 2008 | Giáo trình Tâm lý học đại cương (Dùng cho các trường Đại học và Cao đẳng sư phạm) | ĐHQG, Hà Nội. |

**8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| **Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…** | **Số lượng** |
| 1 | Giảng đường A, C | Projector, máy tính cá nhân | 01 | Chương 1, 2, 3, 4, |

**9. Rubric đánh giá:**

**Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng**  **số** |
| **MỨC F**  **(0-3.9)** | **MỨC D**  **(4.0-5.4)** | **MỨC C**  **(5.5-6.9)** | **MỨC B**  **(7.0-8.4)** | **MỨC A**  **(8.5-10)** |
| Chuyên  cần | Không đi học  (<30%). | Đi học không chuyên cần  (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần  (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng gớp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

**Rubric 2: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng**  **số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0-3.9)** | **MỨC D**  **(4.0-5.4)** | **MỨC C**  **(5.5-6.9)** | **MỨC B**  **(7.0-8.4)** | **MỨC A**  **(8.5-10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp 70% số lượng bài tập được giao. Thời gian nộp chậm hơn quy định 96 giờ trở lên. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Thời gian nộp chậm hơn quy định 48 giờ. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Thời gian nộp chậm hơn quy định 24 giờ. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước). | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót  . | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm  vụ. Trình bày đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Trình bày logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn  toàn hợp lý. | **50%** |

**Rubric 3: Tham gia thực hành (Practice Attendance)**

| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng**  **số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0-3.9)** | **MỨC D**  **(4.0-5.4)** | **MỨC C**  **(5.5-6.9)** | **MỨC B**  **(7.0-8.4)** | **MỨC A**  **(8.5-10)** |
| Ý thức, thái độ | Không có ý thức thực hành hoặc thường xuyên vắng mặt | GV còn phải nhở trong thực hiện nhiệm vụ và không có tương tác với GV, SV | Có ý thức thực hành nhưng không có tương tác với GV, SV | Có ý thức thực hành nhưng ít tương tác với GV, SV | Rất có ý thức thực hành và tương tác tốt với GV, SV | **30%** |
| Thực hiện nhiệm vụ được giao | Không hoàn thành (<30%) | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 30-50% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 51-70% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 71-90% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt >90% khối lượng công việc thực hành | **70%** |

*Quảng Bình, ngày….tháng….năm 2021*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**  **TS. Dương Thị Ánh Tuyết** | **KT. Trưởng bộ môn**  **Phó Trưởng bộ môn**  **ThS. Hoàng Thị Tường Vi** | **Người biên soạn**  **ThS. Nguyễn Thị Thuỳ Vân** |